

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                  | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 10 - 50      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có ba trăm bốn mươi ba (343) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Lê Phước Vũ   | Chủ tịch     |
| Ông Trần Ngọc Chu | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Gia Tuấn | Thành viên   |
| Ông Trần Quốc Trí | Thành viên   |
| Ông Lý Văn Xuân   | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Lê Vũ Nam          | Trưởng ban |
| Ông Lê Đình Hạnh       | Thành viên |
| Bà Đồng Thị Thanh Hằng | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                         |                                   |
|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Chu    | Tổng Giám đốc           |                                   |
| Ông Hoàng Đức Huy    | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Trần Quốc Trí    | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Vũ Văn Thanh     | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Nguyễn Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Hồ Thanh Hiếu    | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Trần Quốc Phẩm   | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Huy  | Quyền Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017 |
| Ông Phan Duy Quang   | Phó Tổng Giám đốc       | từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Phước Vũ.

Ông Trần Ngọc Chu được Ông Lê Phước Vũ ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 51/UQ/CT-HĐQT/2016 ngày 23 tháng 3 năm 2016.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14.1 của báo cáo tài chính riêng kèm theo, Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2017

Số tham chiếu: 61183992/19355153

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 12 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1772-2013-004-1



Nguyễn Thanh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>11.981.820.448.603</b> | <b>6.766.755.498.915</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>239.918.988.521</b>    | <b>447.518.356.022</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 239.775.466.646           | 447.374.834.147           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 143.521.875               | 143.521.875               |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>4.930.670.266.498</b>  | <b>2.734.790.808.631</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5.1         | 3.975.438.722.818         | 1.986.659.007.410         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5.2         | 97.586.233.122            | 74.284.302.601            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 9           | 25.400.000.000            | 400.000.000               |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 837.048.913.123           | 678.251.101.185           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 5.1, 6      | (4.803.602.565)           | (4.803.602.565)           |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>7</b>    | <b>5.428.029.021.406</b>  | <b>3.169.484.056.346</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 5.450.815.683.238         | 3.182.457.071.559         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (22.786.661.832)          | (12.973.015.213)          |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>1.383.202.172.178</b>  | <b>414.962.277.916</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 8           | 74.422.775.292            | 63.632.969.870            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 16          | 1.308.779.396.886         | 351.329.308.046           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>5.043.205.602.817</b>  | <b>4.113.482.116.707</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>74.974.967.200</b>     | <b>27.012.549.901</b>     |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 9           | 74.974.967.200            | 25.000.000.000            |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | -                         | 2.012.549.901             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>2.746.644.774.699</b>  | <b>2.793.334.988.207</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 2.463.196.998.804         | 2.440.269.368.323         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 4.566.370.722.477         | 4.145.255.413.314         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (2.103.173.723.673)       | (1.704.986.044.991)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 11          | 24.855.221.380            | 85.446.238.657            |
| 225        | Nguyên giá                                   |             | 39.019.437.785            | 135.252.035.604           |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (14.164.216.405)          | (49.805.796.947)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 258.592.554.515           | 267.619.381.227           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 281.826.289.976           | 288.233.543.976           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (23.233.735.461)          | (20.614.162.749)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>247.666.367.726</b>    | <b>45.622.693.380</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 13          | 247.666.367.726           | 45.622.693.380            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>14</b>   | <b>1.724.245.102.467</b>  | <b>1.051.478.371.384</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    | 14.1        | 1.633.276.000.000         | 1.025.576.000.000         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết               | 14.2        | 80.302.178.134            | 52.852.178.134            |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 14.2        | (35.933.075.667)          | (26.949.806.750)          |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 14          | 46.600.000.000            | -                         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>249.674.390.725</b>    | <b>196.033.513.835</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 8           | 216.697.658.464           | 131.621.472.215           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 27.3        | 32.976.732.261            | 64.412.041.620            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>17.025.026.051.420</b> | <b>10.880.237.615.622</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>11.720.086.045.466</b> | <b>6.603.350.910.164</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>11.480.180.605.636</b> | <b>6.215.159.598.085</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15.1        | 3.308.069.444.117         | 1.501.886.154.837         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 15.2        | 357.924.180.945           | 130.240.194.421           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 146.954.619.391           | 164.411.640.149           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 80.555.222.032            | 62.752.064.223            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 62.825.939.966            | 187.888.512.542           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 60.239.346.258            | 34.427.569.550            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 19          | 7.402.317.620.460         | 4.102.697.779.164         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 61.294.232.467            | 30.855.683.199            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>239.905.439.830</b>    | <b>388.191.312.079</b>    |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 19          | 237.114.284.830           | 385.490.114.579           |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  |             | 2.791.155.000             | 2.701.197.500             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>5.304.940.005.954</b>  | <b>4.276.886.705.458</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20.1</b> | <b>5.304.940.005.954</b>  | <b>4.276.886.705.458</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 3.499.966.830.000         | 1.965.398.290.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 3.499.966.830.000         | 1.965.398.290.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 151.583.183.521           | 551.571.933.521           |
| 420        | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | 34.535.741.195            | 6.784.575.670             |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 1.618.854.251.238         | 1.753.131.906.267         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 265.082.554.604           | 177.198.643.612           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 1.353.771.696.634         | 1.575.933.262.655         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>17.025.026.051.420</b> | <b>10.880.237.615.622</b> |

Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21.1        | 47.077.679.965.050   | 30.259.054.800.256   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21.1        | (179.072.251.662)    | (105.803.558.650)    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 46.898.607.713.388   | 30.153.251.241.606   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 22          | (43.680.064.063.459) | (26.953.271.230.658) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 3.218.543.649.929    | 3.199.980.010.948    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 601.781.666.924      | 589.479.991.294      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | (420.377.177.127)    | (209.784.749.306)    |
| 23    | Trong đó: chi phí lãi vay                          |             | (317.503.841.647)    | (163.766.749.605)    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | (1.235.820.173.529)  | (974.622.573.218)    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | (639.173.453.876)    | (724.634.725.092)    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 1.524.954.512.321    | 1.880.417.954.626    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 25          | 73.096.842.741       | 11.210.529.464       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 25          | (3.244.149.612)      | (23.493.402.813)     |
| 40    | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác                            | 25          | 69.852.693.129       | (12.282.873.349)     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 1.594.807.205.450    | 1.868.135.081.277    |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 27.1        | (209.600.199.457)    | (316.730.543.611)    |
| 52    | 16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại          | 27.3        | (31.435.309.359)     | 24.528.724.989       |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 1.353.771.696.634    | 1.575.933.262.655    |

  
Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Người lập

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

  
Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc 

Ngày 25 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                |
|-----------|--|-------------|----------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                            |                          |
| <b>01</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>1.594.807.205.450</b>   | <b>1.868.135.081.277</b> |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                            |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn  | 10, 11, 12  | 408.968.204.482            | 385.326.494.125          |
| 03        | Các khoản dự phòng   |             | 18.796.915.536             | 11.104.236.738           |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 23          | 7.111.244.819              | 4.354.280.912            |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (572.462.153.161)          | (558.086.065.677)        |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 23          | 317.503.841.647            | 163.766.749.605          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>1.774.725.258.773</b>   | <b>1.874.600.776.980</b> |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu   |             | (2.700.787.407.363)        | 79.609.350.350           |
| 10        | Tăng hàng tồn kho  |             | (2.268.358.611.679)        | (888.721.776.242)        |
| 11        | Tăng các khoản phải trả  |             | 1.919.983.405.482          | 1.115.842.465.230        |
| 12        | Tăng chi phí trả trước   |             | (88.508.540.606)           | (72.363.512.787)         |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (309.453.183.836)          | (164.756.559.795)        |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 16          | (255.210.120.483)          | (271.132.777.209)        |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (82.041.727.870)           | (32.821.856.159)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>                   |             | <b>(2.009.650.927.582)</b> | <b>1.640.256.110.368</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                            |                          |
| 21        | Tiền chi mua sắm tài sản cố định   |             | (605.945.288.394)          | (256.487.914.209)        |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định   |             | 56.619.348.886             | 7.326.355.468            |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | (635.150.000.000)          | (415.200.000.000)        |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | -                          | 4.367.000.000            |
| 27        | Tiền lãi đã nhận   | 21.2        | 2.943.903.852              | 8.515.622.891            |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(1.181.532.035.656)</b> | <b>(651.478.935.850)</b> |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>            |             |                          |                          |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu   |             | 34.601.710.000           | 116.395.667.397          |
| 32    | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành                        |             | -                        | (508.729)                |
| 33    | Tiền thu từ đi vay  |             | 21.829.974.818.155       | 11.548.329.293.474       |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                       |             | (18.658.018.091.475)     | (12.091.389.075.962)     |
| 35    | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                |             | (20.996.563.609)         | (21.036.343.932)         |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 20.2        | (196.362.984.225)        | (327.038.699.875)        |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính    |             | <b>2.989.198.888.846</b> | <b>(774.739.667.627)</b> |
| 50    | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm |             | <b>(201.984.074.392)</b> | <b>214.037.506.891</b>   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                              |             | <b>447.518.356.022</b>   | <b>233.828.787.007</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       |             | (5.615.293.109)          | (347.937.876)            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                             | 4           | <b>239.918.988.521</b>   | <b>447.518.356.022</b>   |

  
Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Người lập

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

  
Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có ba trăm bốn mươi ba (343) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 5.164 (30 tháng 9 năm 2016: 4.536).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 17 công ty con, như sau:

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen ("HSS")

HSS là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSS tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HSS trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSS (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen ("HSBM")

HSBM là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3500786179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSBM tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBM trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSBM (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định ("HSBD")

HSBD là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101425750 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 14 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSBD tọa lạc tại Lô A1.1 và TT 6.2 & 7 Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBD trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSBD (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải & Cơ khí Hoa Sen ("HTME")

HTME là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700785528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HTME tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HTME trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HTME (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An ("HSNA")

HSNA là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901788319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSNA tọa lạc tại Lô CN 1-8 Khu Công nghiệp Đông Hội, Xã Quỳnh Lập, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNA trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSNA (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam ("HSHN")

HSHN là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0700759219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 15 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSHN tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Kiên Khê I, Thị trấn Kiên Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Hoạt động chính của HSHN trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSHN (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nhơn Hội – Bình Định ("HSNH")

HSNH là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101453370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 11 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSNH tọa lạc tại Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNH trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp bằng kim loại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSNH (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

▶ Công ty Cổ phần Hoa Sen Vân Hội ("HSVH")

HSVH là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 5200861301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSVH tọa lạc tại Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Hoạt động chính của HSVH trong năm hiện tại là kinh doanh bất động sản, và dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu và 70% quyền biểu quyết trong HSVH (30 tháng 9 năm 2016: 70%).

▶ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái ("HSYB")

HSYB là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 5200861319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSYB tọa lạc tại Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Hoạt động chính của HSYB trong năm hiện tại là kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu Trung tâm Thương mại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu và 70% quyền biểu quyết trong HSYB (30 tháng 9 năm 2016: 70%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSRE")

HSRE là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607960 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSRE tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSRE trong năm hiện tại là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSRE (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Xi Măng Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSCC")

HSCC là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSCC tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSCC trong năm hiện tại là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSCC (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSIP")

HSIP là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSIP tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSIP trong năm hiện tại là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSIP (30 tháng 9 năm 2016: 100%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

- ▶ Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSSP")

HSSP là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSSP tọa lạc tại thôn Thương Diêm 2, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSSP trong năm hiện tại là đầu tư cảng sông, cảng biển.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSSP(30 tháng 9 năm 2016: 100%).

- ▶ Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSIC")

HSIC là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSIC tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSIC trong năm hiện tại là sản xuất sắt, thép và gang.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSIC(30 tháng 9 năm 2016: 100%).

- ▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Phú Mỹ ("HSPM")

HSPM là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502313442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSPM tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của HSPM trong năm hiện tại là sản xuất các sản phẩm thép dùng cho vật liệu xây dựng và tiêu dùng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSPM(30 tháng 9 năm 2016: 100%).

- ▶ Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái ("HSYB-LTD")

HSYB-LTD là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 5200870602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 6 tháng 1 năm 2017. Trụ sở đăng ký của HSYB-LTD tọa lạc tại Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Hoạt động chính của HSYB-LTD trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSYB-LTD.

- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Du Long ("HSDL")

HSDL là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500272658 điều chỉnh lần hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 26 tháng 9 năm 2017. Trụ sở đăng ký của HSDL tọa lạc tại Số 65 Đường Trần Quang Diệu, Phường Thanh Sơn, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính của HSDL trong năm hiện tại là đầu tư, xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSDL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất biến đổi trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty nhận chuyển nhượng hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 15 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 7 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm   |
| Tài sản khác             | 5 - 8 năm   |
| Quyền sử dụng đất        | 14 - 55 năm |
| Phần mềm máy tính        | 3 - 10 năm  |

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê tài sản*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                           |                               |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Tiền mặt                       | 13.538.266.107                | 11.585.393.615                |
| Tiền gửi ngân hàng             | 225.389.115.824               | 385.789.440.532               |
| Tiền đang chuyển               | 848.084.715                   | 50.000.000.000                |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 143.521.875                   | 143.521.875                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>239.918.988.521</u></b> | <b><u>447.518.356.022</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                       | VND                             |                                 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                       | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 2.892.316.502.137               | 1.517.220.453.750               |
| Các bên khác                          | 1.083.122.220.681               | 469.438.553.660                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b><u>3.975.438.722.818</u></b> | <b><u>1.986.659.007.410</u></b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi    | (4.063.602.565)                 | (4.063.602.565)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                  | <b><u>3.971.375.120.253</u></b> | <b><u>1.982.595.404.845</u></b> |

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                   | VND                          |                              |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 38.705.908.131               | 6.795.198.682                |
| Các bên khác                      | 58.880.324.991               | 67.489.103.919               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>97.586.233.122</u></b> | <b><u>74.284.302.601</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                       | VND                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>837.048.913.123</b> | <b>678.251.101.185</b> |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con    | 547.165.072.432        | 509.778.179.025        |
| Đặt cọc                               | 138.798.428.600        | 53.187.465.900         |
| Tạm ứng để mua đất                    | 90.183.227.000         | 90.183.227.000         |
| Bồi thường đắm tàu                    | 31.520.000.000         | -                      |
| Tạm ứng cho nhân viên                 | 26.741.318.349         | 19.858.438.997         |
| Khác                                  | 2.640.866.742          | 5.243.790.263          |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>-</b>               | <b>2.012.549.901</b>   |
| Kỳ quỹ, ký cược                       | -                      | 2.012.549.901          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>837.048.913.123</b> | <b>680.263.651.086</b> |
| Dự phòng phải thu khác khó đòi        | (740.000.000)          | (740.000.000)          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                  | <b>836.308.913.123</b> | <b>679.523.651.086</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 639.008.129.274        | 600.946.505.775        |
| Các bên khác                          | 197.300.783.849        | 78.577.145.311         |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                | VND                      |                          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Hàng mua đang đi đường         | 2.529.588.787.627        | 1.424.402.924.775        |
| Thành phẩm                     | 1.175.209.610.528        | 992.881.622.867          |
| Nguyên vật liệu                | 843.767.940.021          | 305.548.805.026          |
| Hàng hóa                       | 677.488.468.657          | 275.747.646.476          |
| Công cụ, dụng cụ               | 224.760.876.405          | 183.876.072.415          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>5.450.815.683.238</b> | <b>3.182.457.071.559</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (22.786.661.832)         | (12.973.015.213)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>           | <b>5.428.029.021.406</b> | <b>3.169.484.056.346</b> |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã dùng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 1.640.403.457.739 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | VND                    |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>74.422.775.292</b>  | <b>63.632.969.870</b>  |
| Chi phí quảng cáo                 | 26.925.691.491         | 23.835.246.313         |
| Chi phí thuê nhà xưởng            | 19.734.754.783         | 11.971.103.911         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ          | 11.418.276.450         | 12.457.928.551         |
| Chi phí tư vấn                    | 5.022.641.070          | 1.615.463.792          |
| Chi phí bảo hiểm                  | 1.650.845.702          | 1.082.517.262          |
| Khác                              | 9.670.565.796          | 12.670.710.041         |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>216.697.658.464</b> | <b>131.621.472.215</b> |
| Chi phí thuê nhà xưởng, văn phòng | 89.433.311.060         | 65.147.659.827         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ          | 67.552.199.499         | 50.315.244.895         |
| Chi phí làm bằng hiệu             | 25.377.730.855         | -                      |
| Chi phí sửa chữa                  | 20.638.965.085         | 11.079.041.450         |
| Khác                              | 13.695.451.965         | 5.079.526.043          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>291.120.433.756</b> | <b>195.254.442.085</b> |

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                   | VND                    |                       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                        |                       |
| Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An (*)     | 25.000.000.000         | -                     |
| Bên khác                          | 400.000.000            | 400.000.000           |
| <b>Dài hạn</b>                    |                        |                       |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 74.974.967.200         | -                     |
| Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An (*)     | -                      | 25.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>100.374.967.200</b> | <b>25.400.000.000</b> |

(\*) Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện số tiền cho Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An mượn, nhằm mục đích chi trả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Hới, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Khoản cho mượn này là tín chấp, không chịu lãi suất và sẽ đến hạn vào ngày 25 tháng 6 năm 2018.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản khác     | Tổng cộng           |
|---|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                        |                             |                     |                        |                       |                  | VND                 |
| Số đầu năm                                | 620.092.251.986             | 3.174.255.498.187   | 310.270.251.683        | 21.883.292.617        | 18.754.118.841   | 4.145.255.413.314   |
| Mua mới trong năm                         | 2.185.289.765               | 162.313.111.244     | 65.327.751.333         | 10.861.890.416        | 563.130.430      | 241.251.173.188     |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành      | 28.016.752.538              | 121.916.977.256     | 5.359.260.001          | -                     | -                | 155.292.989.795     |
| Mua lại tài sản cố định<br>thuê tài chính | (1.186.236.211)             | 84.032.961.457      | 12.199.636.362         | -                     | -                | 96.232.597.819      |
| Thanh lý, nhượng bán                      | (1.186.236.211)             | (56.713.853.937)    | (13.624.767.963)       | (136.593.528)         | -                | (71.661.451.639)    |
| Số cuối năm                               | 649.108.058.078             | 3.485.804.694.207   | 379.532.131.416        | 32.608.589.505        | 19.317.249.271   | 4.566.370.722.477   |
| <b>Trong đó:</b>                          |                             |                     |                        |                       |                  |                     |
| Đã khấu hao hết                           | 2.716.651.573               | 262.518.008.908     | 19.207.485.836         | 1.095.360.370         | 5.424.985.811    | 290.962.492.498     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>           |                             |                     |                        |                       |                  |                     |
| Số đầu năm                                | (218.297.241.782)           | (1.385.067.803.192) | (81.715.948.876)       | (6.416.338.968)       | (13.488.712.173) | (1.704.986.044.991) |
| Khấu hao trong năm                        | (37.409.293.522)            | (309.807.262.906)   | (39.660.346.427)       | (4.220.612.357)       | (2.723.812.159)  | (393.821.327.371)   |
| Mua lại tài sản cố định<br>thuê tài chính | -                           | (44.646.719.661)    | (3.522.165.280)        | -                     | -                | (48.168.884.941)    |
| Thanh lý, nhượng bán                      | 608.436.698                 | 38.287.436.563      | 4.770.066.841          | 136.593.528           | -                | 43.802.533.630      |
| Số cuối năm                               | (255.098.098.606)           | (1.701.234.349.196) | (120.128.393.742)      | (10.500.357.797)      | (16.212.524.332) | (2.103.173.723.673) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                   |                             |                     |                        |                       |                  |                     |
| Số đầu năm                                | 401.795.010.204             | 1.789.187.694.995   | 228.554.302.807        | 15.466.953.649        | 5.265.406.668    | 2.440.269.368.323   |
| Số cuối năm                               | 394.009.959.472             | 1.784.570.345.011   | 259.403.737.674        | 22.108.231.708        | 3.104.724.939    | 2.463.196.998.804   |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 lần lượt là 88.732.264.086 VND, 735.582.902.703 VND và 115.734.473.671 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                      | VND                          |                                |                         |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                                      | <i>Máy móc,<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Nguyên giá:</b>                   |                              |                                |                         |
| Số đầu năm                           | 114.919.308.334              | 20.332.727.270                 | 135.252.035.604         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | <u>(84.032.961.457)</u>      | <u>(12.199.636.362)</u>        | <u>(96.232.597.819)</u> |
| Số cuối năm                          | 30.886.346.877               | 8.133.090.908                  | 39.019.437.785          |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>      |                              |                                |                         |
| Số đầu năm                           | (45.699.813.686)             | (4.105.983.261)                | (49.805.796.947)        |
| Khấu hao trong năm                   | (10.664.118.428)             | (1.863.185.971)                | (12.527.304.399)        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | <u>44.646.719.661</u>        | <u>3.522.165.280</u>           | <u>48.168.884.941</u>   |
| Số cuối năm                          | <u>(11.717.212.453)</u>      | <u>(2.447.003.952)</u>         | <u>(14.164.216.405)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>              |                              |                                |                         |
| Số đầu năm                           | <u>69.219.494.648</u>        | <u>16.226.744.009</u>          | <u>85.446.238.657</u>   |
| Số cuối năm                          | <u>19.169.134.424</u>        | <u>5.686.086.956</u>           | <u>24.855.221.380</u>   |

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | VND                          |                             |                         |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                                | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                             |                         |
| Số đầu năm                     | 286.888.786.265              | 1.344.757.711               | 288.233.543.976         |
| Thanh lý, nhượng bán           | <u>(6.407.254.000)</u>       | <u>-</u>                    | <u>(6.407.254.000)</u>  |
| Số cuối năm                    | 280.481.532.265              | 1.344.757.711               | 281.826.289.976         |
| <i>Trong đó:</i>               |                              |                             |                         |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | 456.396.144                  | 1.344.757.711               | 1.801.153.855           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                             |                         |
| Số đầu năm                     | (19.269.405.038)             | (1.344.757.711)             | (20.614.162.749)        |
| Hao mòn trong năm              | <u>(2.619.572.712)</u>       | <u>-</u>                    | <u>(2.619.572.712)</u>  |
| Số cuối năm                    | <u>(21.888.977.750)</u>      | <u>(1.344.757.711)</u>      | <u>(23.233.735.461)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                             |                         |
| Số đầu năm                     | <u>267.619.381.227</u>       | <u>-</u>                    | <u>267.619.381.227</u>  |
| Số cuối năm                    | <u>258.592.554.515</u>       | <u>-</u>                    | <u>258.592.554.515</u>  |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 117.751.215.648 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                              | VND                           |                              |
|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                              | Số cuối năm                   | Số đầu năm                   |
| Mua sắm tài sản cố định      | 241.007.879.131               | 42.037.817.373               |
| Chi phí xây dựng             | 1.307.543.169                 | -                            |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 4.874.878.475                 | 3.031.321.051                |
| Chi phí khác                 | 476.066.951                   | 553.554.956                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>247.666.367.726</u></b> | <b><u>45.622.693.380</u></b> |

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | VND                             |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 14.1)                         | 1.633.276.000.000               | 1.025.576.000.000               |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)                        | 80.302.178.134                  | 52.852.178.134                  |
| Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Ngoại Thương Việt Nam (*) | 46.600.000.000                  | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>1.760.178.178.134</u></b> | <b><u>1.078.428.178.134</u></b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                               | <u>(35.933.075.667)</u>         | <u>(26.949.806.750)</u>         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>   | <b><u>1.724.245.102.467</u></b> | <b><u>1.051.478.371.384</u></b> |

(\*) Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có thời hạn mười (10) năm và hưởng lãi suất thả nổi +1%/ năm.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| Công ty con  | Số cuối năm      |                      | Số đầu năm       |                      | Địa điểm                         | Ngành nghề kinh doanh  |
|--|------------------|----------------------|------------------|----------------------|----------------------------------|--|
|  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) |                                  |  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen                  | 100              | 280.000.000.000      | 100              | 280.000.000.000      | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam        | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội                                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An              | 100              | 450.000.000.000      | 100              | 300.000.000.000      | Tỉnh Nghệ An, Việt Nam           | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen    | 100              | 150.000.000.000      | 100              | 150.000.000.000      | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định            | 100              | 55.000.000.000       | 100              | 55.000.000.000       | Tỉnh Bình Định, Việt Nam         | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nam Cẩm Nghệ An      | -                | -                    | 100              | 30.000.000.000       | Tỉnh Nghệ An, Việt Nam           | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép                                       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen    | 100              | 16.276.000.000       | 100              | 16.276.000.000       | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam        | Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                    |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định | 100              | 200.000.000.000      | 100              | 136.000.000.000      | Tỉnh Bình Định, Việt Nam         | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp bằng kim loại                          |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam               | 100              | 200.000.000.000      | 100              | 50.000.000.000       | Tỉnh Hà Nam, Việt Nam            | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp bằng kim loại                          |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Văn Hội                          | 70               | 2.800.000.000        | 70               | 2.800.000.000        | Tỉnh Yên Bái, Việt Nam           | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản              |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái                          | 70               | 84.000.000.000       | 70               | 5.500.000.000        | Tỉnh Yên Bái, Việt Nam           | Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu Trung tâm Thương mại                  |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau (tiếp theo):

| Công ty con   | Số cuối năm      |                          | Số đầu năm       |                          | Địa điểm                         | Ngành nghề kinh doanh   |
|---|------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|----------------------------------|---|
|   | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND)     | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND)     |                                  |   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Phú Mỹ  | 100              | 100.000.000.000          | -                | -                        | Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam | Sản xuất các sản phẩm thép dùng cho vật liệu xây dựng và tiêu dùng                    |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận | 100              | 15.000.000.000           | -                | -                        | Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam        | Sản xuất sắt, thép và gang  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận     | 100              | 3.000.000.000            | -                | -                        | Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận              | 100              | 2.500.000.000            | -                | -                        | Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam        | Đầu tư cảng sông, cảng biển   |
| Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu xây dựng Hoa Sen Yên Bái                             | 100              | 50.000.000.000           | -                | -                        | Tỉnh Yên Bái, Việt Nam           | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép           |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long                                       | 100              | 24.700.000.000           | -                | -                        | Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam        | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                  | <b>1.633.276.000.000</b> |                  | <b>1.025.576.000.000</b> |                                  |   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**14.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Công ty  | Số cuối năm      |                       | Số đầu năm       |                       | Địa điểm                         | Ngành nghề kinh doanh   |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------|---|
|  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND)  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND)  |                                  |   |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadep | 45               | 51.952.178.134        | 45               | 51.952.178.134        | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển                              |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Hội Văn                            | 45               | 450.000.000           | 45               | 450.000.000           | Tỉnh Bình Định, Việt Nam         | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn                           | 45               | 27.900.000.000        | 45               | 450.000.000           | Tỉnh Bình Định, Việt Nam         | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                 |                  | (35.933.075.667)      |                  | (26.949.806.750)      |                                  |   |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                       |                  | <b>44.369.102.467</b> |                  | <b>25.902.371.384</b> |                                  |   |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | VND                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Các bên khác  | 2.926.831.509.306        | 1.286.862.909.994        |
| Trong đó:   |                          |                          |
| Hangzhou Cogeneration (HongKong) Co.,LTD              | 645.971.085.812          | -                        |
| Arcelormittal International Singapore Private Limited | 441.107.265.180          | -                        |
| Công ty TNHH Thép Kim Quốc                            | 354.762.942.484          | 59.267.168.719           |
| Cumic Steel Limited                                   | 281.538.763.799          | 319.967.802              |
| Baosteel Singapore Pte Ltd.                           | 116.938.036.052          | 256.372.215.014          |
| Ep Steel Trading Co., Ltd.                            | -                        | 489.859.708.622          |
| Hongkong Grand International Co., Ltd.                | -                        | 181.747.126.994          |
| Khác  | 1.086.513.415.979        | 299.296.722.843          |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)                 | 381.237.934.811          | 215.023.244.843          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>3.308.069.444.117</b> | <b>1.501.886.154.837</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC** (tiếp theo)

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                       | VND                           |                               |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                       | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Các bên khác                          | 133.208.633.634               | 121.845.912.372               |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 224.715.547.311               | 8.394.282.049                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b><u>357.924.180.945</u></b> | <b><u>130.240.194.421</u></b> |

**16. THUẾ**

|                            | VND                           |                                 |                                   |                               |
|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|                            | Số đầu năm                    | Tăng trong năm                  | Giảm trong năm                    | Số cuối năm                   |
| <b>Phải trả</b>            |                               |                                 |                                   |                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 85.377.201.933                | 209.600.199.457                 | (255.210.120.483)                 | 39.767.280.907                |
| Thuế GTGT                  | 74.546.062.946                | 1.355.957.693.529               | (1.325.934.006.935)               | 104.569.749.540               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.574.386.936                 | 35.669.716.078                  | (36.629.810.171)                  | 1.614.292.843                 |
| Các loại thuế khác         | 1.913.988.334                 | 94.129.296.676                  | (95.039.988.909)                  | 1.003.296.101                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>164.411.640.149</u></b> | <b><u>1.695.356.905.740</u></b> | <b><u>(1.712.813.926.498)</u></b> | <b><u>146.954.619.391</u></b> |
| <b>Phải thu</b>            |                               |                                 |                                   |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ    | 351.329.308.046               | 957.450.088.840                 | -                                 | 1.308.779.396.886             |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | VND                          |                               |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                 | Số cuối năm                  | Số đầu năm                    |
| Thưởng và lương tháng 13        | 36.886.740.000               | 133.842.548.580               |
| Chi phí lãi vay                 | 10.761.599.776               | 2.710.941.965                 |
| Chi phí điện                    | 9.628.754.210                | 9.619.132.214                 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.322.145.980                | 7.125.696.789                 |
| Khác                            | 226.700.000                  | 34.590.192.994                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>62.825.939.966</u></b> | <b><u>187.888.512.542</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần Gemadept                                | 15.776.367.206        | -                     |
| Nhận đặt cọc dự thầu   | 7.076.760.110         | 26.301.326.100        |
| Phải trả cổ tức  | 4.598.464.925         | 4.421.620.150         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 777.656.800           | 297.013.000           |
| Phải trả khác cho bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28)                     | 25.716.800.000        | 1.009.084.000         |
| Các phải trả khác  | 6.293.297.217         | 2.398.526.300         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>60.239.346.258</b> | <b>34.427.569.550</b> |

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | VND                      |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>7.402.317.620.460</b> | <b>4.102.697.779.164</b> |
| Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)                         | 7.204.366.078.759        | 3.829.686.778.983        |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 19.2)               | 193.321.275.085          | 255.864.471.340          |
| Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 19.3) | 4.630.266.616            | 17.146.528.841           |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                        | <b>237.114.284.830</b>   | <b>385.490.114.579</b>   |
| Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)                         | 234.156.032.907          | 374.051.561.272          |
| Nợ dài hạn thuê tài chính<br>(Thuyết minh số 19.3)             | 2.958.251.923            | 11.438.553.307           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>7.639.431.905.290</b> | <b>4.488.187.893.743</b> |

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

|                            | VND                      |
|----------------------------|--------------------------|
|                            | Giá trị                  |
| Số đầu năm                 | 4.488.187.893.743        |
| Tiền thu từ đi vay         | 21.829.974.818.155       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay    | (18.679.014.655.084)     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 283.848.476              |
| Số cuối năm                | <u>7.639.431.905.290</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng   | Số cuối năm<br>VND | Kỳ hạn   | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức<br>đảm bảo  |
|---|--------------------|--|---------------------|---|
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương</b>              |                    |  |                     |   |
| Vay VND   | 839.559.946.773    | Từ ngày 5 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 2 năm 2018   | Từ 5,0 đến 5,4      | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị  |
| Vay USD   | 66.798.910.753     | Từ ngày 21 tháng 10 năm 2017 đến ngày 29 tháng 10 năm 2017 | 2,4                 | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị  |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương</b>               |                    |  |                     |   |
| Vay VND   | 1.931.100.509.250  | Từ ngày 7 tháng 1 năm 2018 đến ngày 29 tháng 3 năm 2018    | Từ 5,0 đến 5,2      | Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị                |
| Vay USD   | 1.097.974.099.673  | Từ ngày 3 tháng 1 năm 2018 đến ngày 28 tháng 2 năm 2018    | 2,2                 | Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị                |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)</b>   |                    |  |                     |   |
| Vay VND   | 560.998.382.668    | Từ ngày 24 tháng 11 năm 2017 đến ngày 27 tháng 1 năm 2018  | Từ 4,3 đến 4,5      | Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)</b>  |                    |  |                     |   |
| Vay VND   | 411.180.558.828    | Từ ngày 5 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 1 năm 2018   | Từ 3,54 đến 5,1     | Quyền sử dụng đất   |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</b> |                    |  |                     |   |
| Vay VND   | 195.000.000.000    | Ngày 18 tháng 12 năm 2017                                  | 4,1                 | Hàng tồn kho và máy móc, thiết bị   |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương</b>                               |                    |  |                     |   |
| Vay VND   | 73.944.484.501     | Từ ngày 4 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 2 năm 2018   | Từ 5,1 đến 5,3      | Quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải và hàng tồn kho                          |
| Vay USD   | 205.467.521.673    | Từ ngày 28 tháng 11 năm 2017 đến ngày 11 tháng 3 năm 2018  | Từ 2,1 đến 2,7      | Quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| <i>Ngân hàng</i>  | <i>Số cuối năm</i><br>VND | <i>Kỳ hạn</i>   | <i>Lãi suất</i><br>(%/năm) | <i>Hình thức</i><br><i>đảm bảo</i> |
|---|---------------------------|---|----------------------------|------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</b>  |                           |   |                            |                                    |
| Vay VND   | 356.192.812.511           | Từ ngày 20 tháng 1 năm 2018 đến ngày 29 tháng 3 năm 2018  | Từ 5,1 đến 5,2             | Tín chấp                           |
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh</b>           |                           |   |                            |                                    |
| Vay VND   | 338.787.032.800           | Từ ngày 4 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Từ 5,1 đến 5,4             | Tín chấp                           |
| <b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn</b> |                           |   |                            |                                    |
| Vay VND   | 46.000.000.000            | Ngày 14 tháng 10 năm 2017                                 | 5,2                        | Tín chấp                           |
| <b>Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM</b>   |                           |   |                            |                                    |
| Vay USD   | 183.738.960.831           | Ngày 10 tháng 11 năm 2017                                 | 2,4                        | Tín chấp                           |
| <b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</b>  |                           |   |                            |                                    |
| Vay USD   | 231.551.797.178           | Ngày 30 tháng 11 năm 2017 đến ngày 11 tháng 2 năm 2018    | 2,3                        | Hàng tồn kho                       |
| <b>Ngân hàng UOB – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</b>                                  |                           |   |                            |                                    |
| Vay VND   | 128.277.652.539           | Ngày 10 tháng 12 năm 2017 đến ngày 25 tháng 1 năm 2018    | Từ 4,3 đến 4,7             | Hàng tồn kho                       |
| <b>Ngân Hàng TMCP Phương Đông</b>   |                           |   |                            |                                    |
| Vay USD   | 101.116.342.236           | Từ ngày 8 tháng 12 năm 2017 đến ngày 11 tháng 1 năm 2018  | 2,2                        | Tín chấp                           |
| <b>Ngân hàng TMCP Hàng Hải</b>  |                           |   |                            |                                    |
| Vay VND   | 69.552.012.717            | Ngày 25 tháng 12 năm 2017                                 | 5,2                        | Tín chấp                           |
| Vay USD   | 100.028.241.700           | Ngày 11 tháng 1 năm 2018                                  | 2,3                        | Tín chấp                           |
| <b>Ngân Hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</b>                         |                           |   |                            |                                    |
| Vay USD   | 267.096.812.128           | Từ ngày 26 tháng 12 năm 2017 đến ngày 13 tháng 3 năm 2018 | Từ 2,2 đến 2,3             | Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>7.204.366.078.759</b>  |   |                            |                                    |

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| <i>Ngân hàng</i>   | <i>Số cuối năm</i><br>VND | <i>Kỳ hạn</i>  | <i>Lãi suất</i><br>(%/năm) | <i>Hình thức đảm bảo</i>   |
|--|---------------------------|--|----------------------------|--|
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương</b> |                           |  |                            |  |
| Vay VND  | 75.909.193.591            | Ngày 7 tháng 2 năm 2022                                  | 8,0                        | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị                           |
| <b>Ngân hàng TMCP Bản Việt</b>   |                           |  |                            |  |
| Vay VND  | 28.681.419.500            | Từ ngày 4 tháng 2 năm 2018 đến ngày 26 tháng 11 năm 2019 | 8,0                        | Phương tiện vận tải  |
| <b>Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận</b>                     |                           |  |                            |  |
| Vay VND  | 15.650.582.000            | Từ ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến ngày 17 tháng 6 năm 2020  | 8,5                        | Phương tiện vận tải  |
| <b>Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Bình Dương</b>  |                           |  |                            |  |
| Vay VND  | 277.924.771.861           | Ngày 16 tháng 7 năm 2019                                 | 9,0                        | Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| <b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</b>            |                           |  |                            |  |
| Vay USD  | 12.967.201.065            | Ngày 20 tháng 6 năm 2018                                 | 1,7                        | Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương</b>                  |                           |  |                            |  |
| Vay VND  | 16.344.139.975            | Ngày 7 tháng 1 năm 2019                                  | 8,0                        | Phương tiện vận tải  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>427.477.307.992</b>    |  |                            |  |
| <i>Trong đó:</i>   |                           |  |                            |  |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>   | <i>193.321.275.085</i>    |  |                            |  |
| <i>Vay dài hạn</i>   | <i>234.156.032.907</i>    |  |                            |  |

Công ty sử dụng các khoản vay dài hạn nhằm mục đích xây dựng và mua sắm tài sản cố định.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 19.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

|                                   | Số cuối năm   |                    | Số đầu năm  |                      | VND                   |
|-----------------------------------|---|--------------------|---|----------------------|-----------------------|
|                                   | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu | Lãi thuê tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu | Lãi thuê tài chính   |                       |
| <b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |   |                    |   |                      |                       |
| Dưới 1 năm                        | 5.059.482.950                                       | 429.216.334        | 18.718.404.629                                      | 1.571.875.788        | 17.146.528.841        |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>  |   |                    |   |                      |                       |
| Từ 1-5 năm                        | 3.050.680.643                                       | 92.428.720         | 12.229.792.718                                      | 791.239.411          | 11.438.553.307        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>8.110.163.593</b>                                | <b>521.645.054</b> | <b>30.948.197.347</b>                               | <b>2.363.115.199</b> | <b>28.585.082.148</b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|   | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng         |
|---|-------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|----------------------------------|---|-------------------|
| Năm trước                                     |                   |                         |                  |                          |                                  |   | VND               |
| Số đầu năm<br>(trình bày<br>trước đây)        | 1.007.907.900.000 | 487.290.470.363         | (52.113.695.510) | -8.525.313.060           | 6.605.155.369                    | 1.531.127.724.105                       | 2.989.342.867.387 |
| Số đầu năm<br>(phân loại lại) (*)             | 1.007.907.900.000 | 487.290.470.363         | (52.113.695.510) | 8.525.313.060            | 6.605.155.369                    | 1.531.127.724.105                       | 2.989.342.867.387 |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm                  | -                 | -                       | -                | -                        | -                                | 1.575.933.262.655                       | 1.575.933.262.655 |
| Trả cổ tức bằng<br>cổ phiếu                   | 957.490.390.000   | -                       | -                | -                        | -                                | (957.490.390.000)                       | -                 |
| Cổ tức công bố                                | -                 | -                       | -                | -                        | -                                | (327.567.667.500)                       | (327.567.667.500) |
| Mua cổ phiếu quỹ                              | -                 | -                       | (508.729)        | -                        | -                                | -                                       | (508.729)         |
| Tái phát hành cổ<br>phiếu quỹ                 | -                 | 64.281.463.158          | 52.114.204.239   | -                        | -                                | -                                       | 116.395.667.397   |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi      | -                 | -                       | -                | (8.525.313.060)          | -                                | 8.525.313.060                           | -                 |
| Trích lập quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu | -                 | -                       | -                | -                        | 29.379.354.381                   | (26.114.981.672)                        | (26.114.981.672)  |
| Hoàn nhập quỹ<br>Thường vượt<br>kế hoạch      | -                 | -                       | -                | -                        | (29.199.934.080)                 | (21.902.000.000)                        | (21.902.000.000)  |
| Sử dụng quỹ                                   | -                 | -                       | -                | -                        | -                                | -                                       | (29.199.934.080)  |
| Số cuối năm                                   | 1.965.398.290.000 | 551.571.933.521         | -                | -                        | 6.784.575.670                    | 1.753.131.906.267                       | 4.276.886.705.458 |

(\*) Phân loại lại theo Thông tư số 200/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| Năm nay   | VND               |                      |                               |                                   |                   |
|---|-------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|   | Vốn cổ phần       | Thặng dư vốn cổ phần | Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
| Số đầu năm  | 1.965.398.290.000 | 551.571.933.521      | 6.784.575.670                 | 1.753.131.906.267                 | 4.276.886.705.458 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                     | -                 | -                    | -                             | 1.353.771.696.634                 | 1.353.771.696.634 |
| Trả cổ tức (***)  | 1.099.978.080.000 | -                    | -                             | (1.099.978.080.000)               | -                 |
| Cổ tức công bố  | -                 | -                    | -                             | (196.539.829.000)                 | (196.539.829.000) |
| Thặng dư vốn cổ phần (**)                                     | 399.988.750.000   | (399.988.750.000)    | -                             | -                                 | -                 |
| Tăng từ phát hành cổ phiếu có chọn lựa cho người lao động (*) | 34.601.710.000    | -                    | -                             | -                                 | 34.601.710.000    |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi                         | -                 | -                    | -                             | (60.167.737.724)                  | (60.167.737.724)  |
| Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       | -                 | -                    | 80.063.704.939                | (80.063.704.939)                  | -                 |
| Thường hoàn thành kế hoạch (***)                              | -                 | -                    | -                             | (51.300.000.000)                  | (51.300.000.000)  |
| Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                         | -                 | -                    | (52.312.539.414)              | -                                 | (52.312.539.414)  |
| Số cuối năm   | 3.499.966.830.000 | 151.583.183.521      | 34.535.741.195                | 1.618.854.251.238                 | 5.304.940.005.954 |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2017 ngày 6 tháng 1 năm 2017 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành này vào ngày 12 tháng 4 năm 2017 với tổng số cổ phiếu mới được phát hành là 3.460.171 cổ phiếu giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, và tổng giá trị 34.601.710.000 VND. Công ty cũng đã nhận được GCNĐKKD thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 4 năm 2017 cập nhật việc tăng vốn này.

(\*\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2017 ngày 6 tháng 1 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38/NQ/ĐDQT/2017 ngày 3 tháng 5 năm 2017 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 100,75 (phát hành 75 cổ phiếu mới cho mỗi 100 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ) và kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành này vào ngày 8 tháng 6 năm 2017 với tổng số cổ phiếu được phát hành là 149.996.683 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 1.499.966.830.000 VND. Công ty đã nhận được GCNĐKKD thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 6 năm 2017 cập nhật việc tăng vốn này.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2016 ngày 18 tháng 1 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức thường hoàn thành kế hoạch là 4% lợi nhuận sau thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|   | VND                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |                          |                          |
| Số đầu năm                              | 1.965.398.290.000        | 1.007.907.900.000        |
| Tăng trong năm                          | <u>1.534.568.540.000</u> | <u>957.490.390.000</u>   |
| Số cuối năm                             | <u>3.499.966.830.000</u> | <u>1.965.398.290.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>                           |                          |                          |
| Cổ tức đã công bố                       | 196.539.829.000          | 327.567.667.500          |
| Cổ tức đã trả bằng tiền                 | 196.362.984.225          | 327.038.699.875          |

**20.3 Vốn cổ phần**

|  | Số lượng cổ phiếu |             |
|--|-------------------|-------------|
|  | Số cuối năm       | Số đầu năm  |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                 |                   |             |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                   |             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 349.996.683       | 196.539.829 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                          |                   |             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | -                 | -           |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                |                   |             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 349.996.683       | 196.539.829 |

Các cổ phiếu đã phát hành của Công ty có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm nay                   | VND<br>Năm trước          |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>47.077.679.965.050</b> | <b>30.259.054.800.256</b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                           |                           |
| Thành phẩm                          | 17.915.937.715.175        | 14.948.831.938.260        |
| Hàng hóa                            | 28.936.150.602.420        | 15.099.244.760.060        |
| Khác                                | 225.591.647.455           | 210.978.101.936           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(179.072.251.662)</b>  | <b>(105.803.558.650)</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                    |                           |                           |
| Chiết khấu thương mại               | (168.048.151.825)         | (89.757.637.334)          |
| Giảm giá hàng bán                   | (1.600.272.797)           | (10.157.008.501)          |
| Hàng bán bị trả lại                 | (9.423.827.040)           | (5.888.912.815)           |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>              | <b>46.898.607.713.388</b> | <b>30.153.251.241.606</b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                           |                           |
| Doanh thu với các bên khác          | 21.135.214.803.228        | 14.878.268.074.336        |
| Doanh thu với các bên liên quan     | 25.763.392.910.160        | 15.274.983.167.270        |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | Năm nay                | VND<br>Năm trước       |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận được chia            | 547.165.072.432        | 548.133.487.154        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 51.672.690.640         | 32.830.881.249         |
| Thu nhập từ đầu tư tài chính   | 2.483.309.967          | 5.955.721.596          |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi       | 460.593.885            | 2.559.901.295          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>601.781.666.924</b> | <b>589.479.991.294</b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                  | Năm nay                   | VND<br>Năm trước          |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thành phẩm       | 15.751.202.412.685        | 12.214.685.246.583        |
| Hàng hóa         | 27.779.529.536.731        | 14.597.078.296.815        |
| Khác             | 149.332.114.043           | 141.507.687.260           |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>43.680.064.063.459</b> | <b>26.953.271.230.658</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Chi phí lãi vay   | 317.503.841.647               | 163.766.749.605               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 86.778.821.744                | 32.680.449.872                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 7.111.244.819                 | 4.354.280.912                 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn   | 8.983.268.917                 | 8.983.268.917                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>420.377.177.127</u></b> | <b><u>209.784.749.306</u></b> |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                             |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | Năm nay                         | Năm trước                       |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>1.235.820.173.529</b>        | <b>974.622.573.218</b>          |
| Chi phí nhân viên                   | 292.108.792.713                 | 232.671.874.390                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 72.442.980.982                  | 42.173.596.773                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 593.014.446.591                 | 452.817.160.265                 |
| Chi phí khác                        | 278.253.953.243                 | 246.959.941.790                 |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>639.173.453.876</b>          | <b>724.634.725.092</b>          |
| Chi phí nhân viên                   | 318.188.060.303                 | 382.214.003.741                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 34.910.163.952                  | 30.677.554.848                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 23.333.620.677                  | 30.063.731.011                  |
| Chi phí khác                        | 262.741.608.944                 | 281.679.435.492                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>1.874.993.627.405</u></b> | <b><u>1.699.257.298.310</u></b> |

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                   | VND                          |                                |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|                                   | Năm nay                      | Năm trước                      |
| <b>Thu nhập khác</b>              | <b>73.096.842.741</b>        | <b>11.210.529.464</b>          |
| Tiền bồi thường                   | 46.938.922.223               | 5.088.647.015                  |
| Thu nhập thanh lý tài sản cố định | 22.353.176.877               | 2.019.050.541                  |
| Thu nhập khác                     | 3.804.743.641                | 4.102.831.908                  |
| <b>Chi phí khác</b>               | <b>(3.244.149.612)</b>       | <b>(23.493.402.813)</b>        |
| Chi phí khác                      | (3.244.149.612)              | (23.493.402.813)               |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>             | <b><u>69.852.693.129</u></b> | <b><u>(12.282.873.349)</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YÊU TỐ**

|  | VND                              |                                  |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
|  | Năm nay                          | Năm trước                        |
| Chi phí nguyên vật liệu                                      | 14.997.112.273.572               | 11.213.306.244.528               |
| Chi phí nhân viên  | 730.185.246.256                  | 724.705.315.960                  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 10, 11 và 12) | 408.968.204.482                  | 385.326.494.125                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 1.095.325.907.080                | 913.252.352.659                  |
| Chi phí khác   | 836.244.964.815                  | 791.794.434.019                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>18.067.836.596.205</u></b> | <b><u>14.028.384.841.291</u></b> |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 209.236.418.604               | 316.730.543.611               |
| Chi phí thuế trích thiếu những năm trước | 363.780.853                   | -                             |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại    | 31.435.309.359                | (24.528.724.989)              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>241.035.508.816</u></b> | <b><u>292.201.818.622</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | VND                             |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Năm nay                         | Năm trước                       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b><u>1.594.807.205.450</u></b> | <b><u>1.868.135.081.277</u></b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm 2016: 22% cho quý I và 20% cho quý II, III, IV) | 318.961.441.090                 | 382.967.691.662                 |
| <i>Các khoản điều chỉnh</i>   |                                 |                                 |
| Chi phí không được trừ  | 31.143.301.359                  | 21.242.891.389                  |
| Lợi nhuận được chia từ các công ty con  | (109.433.014.486)               | (112.367.364.866)               |
| Chi phí thuế trích thiếu những năm trước  | 363.780.853                     | -                               |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất  | -                               | 358.600.437                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b><u>241.035.508.816</u></b>   | <b><u>292.201.818.622</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**27.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động so với năm trước như sau:

|  | VND                               |                       |   |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|
|  | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> |                       | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> |                       |
|  | <i>Số cuối năm</i>                | <i>Số đầu năm</i>     | <i>Năm nay</i>                                    | <i>Năm trước</i>      |
| Lợi nhuận chưa thực hiện   | 2.302.446.294                     | 12.352.884.544        | (10.050.438.250)                                  | (1.879.731.043)       |
| Chi phí trích trước  | 14.347.792.714                    | 37.498.959.182        | (23.151.166.468)                                  | 23.119.590.888        |
| Các khoản dự phòng   | 12.704.668.012                    | 8.945.284.906         | 3.759.383.106                                     | 2.220.847.348         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.135.161.780                     | 68.118.757            | 1.067.043.023                                     | (1.842.355.992)       |
| Khác   | 2.486.663.461                     | 5.546.794.231         | (3.060.130.770)                                   | 2.910.373.788         |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>32.976.732.261</b>             | <b>64.412.041.620</b> |   |                       |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>                                     |                                   |                       | <b>(31.435.309.359)</b>                           | <b>24.528.724.989</b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ      | Nghị vụ   | Năm nay  | Năm trước   | VND |
|---|------------------|---|--|---|-----|
| Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen               | Công ty con      | Mua hàng<br>Bán hàng<br>Cho thuê tài sản<br>Chi phí chỉ hộ<br>Lợi nhuận được chia<br>Mua khí đốt<br>Mua tài sản cố định | 14.901.254.604.796<br>13.643.025.632.712<br>139.296.000.000<br>166.530.762.965<br>76.653.509.042<br>8.213.145.624<br>1.436.070.000 | 10.304.345.500.272<br>9.629.215.808.671<br>169.105.200.000<br>145.015.701.307<br>79.655.811.634<br>7.491.200.000<br>- |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | Công ty con      | Bán hàng<br>Mua hàng<br>Lợi nhuận được chia<br>Cho thuê tài sản<br>Bán tài sản cố định<br>Hàng bán bị trả lại           | 3.618.783.885.490<br>3.260.772.053.282<br>205.519.465.050<br>678.545.460<br>200.000.000<br>397.974.795                             | 3.188.289.759.622<br>2.791.794.909.369<br>357.177.111.985<br>810.545.460<br>2.631.860.000<br>1.115.427.301            |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | Công ty con      | Chi phí vận chuyển<br>Mua hàng<br>Cho thuê tài sản<br>Lợi nhuận được chia   | 44.995.715.904<br>4.611.416.810<br>8.565.000.000<br>5.895.764.638  | 66.876.788.930<br>-<br>13.954.400.000<br>3.423.095.400  |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nam Cẩm Nghệ An   | Công ty con      | Mua hàng<br>Bán hàng  | -<br>-   | 435.450.834.190<br>33.806.898.516   |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định         | Công ty con      | Mua hàng<br>Bán hàng<br>Lợi nhuận được chia   | 794.881.373.702<br>51.434.073.556<br>34.967.674.962  | 580.619.631.706<br>314.828.115.320<br>69.522.160.006  |     |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Hội Văn                       | Công ty liên kết | Góp vốn   | -  | 450.000.000   |     |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

| Bên liên quan  | Mối quan hệ | Nghiệp vụ  | Năm nay   | Năm trước   |
|--|-------------|--|---|---|
|  |             |  |   | VND   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An                                | Công ty con | Thu tiền cho vay<br>Góp vốn<br>Cho vay<br>Bán hàng<br>Mua hàng | 120.000.000.000<br>-<br>-<br>5.599.890.071.479<br>4.551.651.709.046 | 220.000.000.000<br>287.500.000.000<br>187.500.000.000<br>825.719.284.191<br>383.536.049.083 |
|  |             | Lợi nhuận được chia<br>Cho thuê tài sản                        | 224.128.658.740<br>3.948.000.000                                    | -<br>1.328.800.000  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nhơn Hội – Bình Định                   | Công ty con | Góp vốn<br>Mua hàng<br>Bán hàng                                | 64.000.000.000<br>145.744.606.172<br>505.020.866.183                | 136.000.000.000<br>-<br>2.212.334.024   |
|  |             | Thu tiền cho vay<br>Cho vay                                    | 42.967.623.260<br>42.967.623.260                                    | -<br>-  |
|  |             | Bán tài sản cố định<br>Cho thuê tài sản<br>Lãi vay             | 8.435.500.000<br>300.000.000<br>201.781.047                         | -<br>-<br>-   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam                                 | Công ty con | Góp vốn<br>Mua hàng<br>Bán hàng                                | 150.000.000.000<br>154.761.409.425<br>11.076.398.202                | 50.000.000.000<br>-<br>-  |
|  |             | Thu tiền cho vay<br>Cho vay<br>Lãi vay                         | 64.852.176.516<br>64.869.376.516<br>1.565.011.328                   | -<br>-<br>-   |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Vân Hội  | Công ty con | Góp vốn  | -   | 2.800.000.000   |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái  | Công ty con | Góp vốn<br>Cho vay<br>Lãi vay                                  | 78.500.000.000<br>45.663.826.935<br>551.616.708                     | 5.500.000.000<br>-<br>-   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Du Long | Công ty con | Góp vốn  | 24.700.000.000  | -   |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

| Bên liên quan   | Mối quan hệ      | Nghệp vụ   | Năm nay   | Năm trước  |
|---|------------------|--|---|--|
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Phú Mỹ  | Công ty con      | Góp vốn<br>Cho vay<br>Bán hàng<br>Lãi vay  | 100.000.000.000<br>29.311.140.265<br>6.005.111.813<br>164.900.884   | -<br>-<br>-<br>-   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận | Công ty con      | Góp vốn  | 15.000.000.000  | -  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận              | Công ty con      | Góp vốn  | 2.500.000.000   | -  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu xây dựng Hoa Sen Yên Bái                             | Công ty con      | Góp vốn<br>Bán hàng  | 50.000.000.000<br>2.527.910.381   | -<br>-   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận     | Công ty con      | Góp vốn  | 3.000.000.000   | -  |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn  | Công ty liên kết | Góp vốn  | 27.450.000.000  | 450.000.000  |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen  | Bên liên quan    | Bán hàng<br>Mua hàng<br>Chiết khấu thương mại<br>Nhận dịch vụ<br>Bán tài sản cố định<br>Chi phí vận chuyển<br>Cho thuê tài sản | 2.245.091.246.176<br>2.868.716.011.902<br>73.059.929.459<br>28.255.009.089<br>36.386.756.005<br>49.363.717.493<br>1.718.377.268 | 1.121.417.115.101<br>928.800.964.406<br>26.270.140.994<br>17.503.495.807<br>2.617.000.000<br>- |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An  | Bên liên quan    | Chi phí vận chuyển   | 620.677.877   | -  |
| Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt  | Bên liên quan    | Thu hồi vốn  | -   | 4.367.000.000  |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ   | Nghiệp vụ | Số cuối năm              | Số đầu năm               | VND |
|---|---------------|-----------|--------------------------|--------------------------|-----|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                       |               |           |                          |                          |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen                       | Công ty con   | Bán hàng  | 1.372.719.862.467        | 800.534.662.997          |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An                   | Công ty con   | Bán hàng  | 666.455.845.353          | 420.889.853.059          |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen         | Công ty con   | Bán hàng  | 423.765.967.282          | 232.002.562.858          |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định      | Công ty con   | Bán hàng  | 416.327.068.751          | 2.433.567.426            |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Phú Mỹ                    | Công ty con   | Bán hàng  | 10.215.237.917           | -                        |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu xây dựng Hoa Sen Yên Bái | Công ty con   | Bán hàng  | 2.380.875.132            | -                        |     |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen                          | Bên liên quan | Bán hàng  | 451.645.235              | 27.493.400               |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định                 | Công ty con   | Bán hàng  | -                        | 60.250.074.913           |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen         | Công ty con   | Bán hàng  | -                        | 585.685.088              |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam                    | Công ty con   | Bán hàng  | -                        | 496.554.009              |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |               |           | <b>2.892.316.502.137</b> | <b>1.517.220.453.750</b> |     |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                       |               |           |                          |                          |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam                    | Công ty con   | Trả trước | 38.705.908.131           | -                        |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định                 | Công ty con   | Trả trước | -                        | 5.492.058.000            |     |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen                          | Bên liên quan | Trả trước | -                        | 1.303.140.682            |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |               |           | <b>38.705.908.131</b>    | <b>6.795.198.682</b>     |     |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>                            |               |           |                          |                          |     |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái                               | Công ty con   | Cho vay   | 45.663.826.935           | -                        |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Phú Mỹ                    | Công ty con   | Cho vay   | 29.311.140.265           | -                        |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |               |           | <b>74.974.967.200</b>    | <b>-</b>                 |     |



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan   | Mối quan hệ       | Nghiệp vụ              | Số cuối năm            | Số đầu năm             | VND             |
|---|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>   |                   |                        |                        |                        |                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An   | Công ty con       | Lợi nhuận được chia    | 224.128.658.740        | -                      | -               |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen                                     | Công ty con       | Lợi nhuận được chia    | 205.519.465.050        | 357.177.111.985        | 357.177.111.985 |
| Ông Hoàng Đức Huy   | Phó Tổng Giám đốc | Ứng trước tiền mua đất | 90.183.227.000         | 90.183.227.000         | 90.183.227.000  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen   | Công ty con       | Lợi nhuận được chia    | 76.653.509.042         | 79.655.811.634         | 79.655.811.634  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định   | Công ty con       | Lợi nhuận được chia    | 34.967.674.962         | 69.522.160.006         | 69.522.160.006  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen                                     | Công ty con       | Lợi nhuận được chia    | 5.895.764.638          | 3.423.095.400          | 3.423.095.400   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Khu Liên hợp Luyện cán Thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận | Công ty con       | Chi hộ                 | -                      | 36.787.500             | 36.787.500      |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái   | Công ty con       | Chi hộ                 | 923.312.250            | 923.312.250            | 923.312.250     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Phú Mỹ  | Công ty con       | Lãi vay                | 551.616.708            | -                      | -               |
| Công ty TNHH Một Thành viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận                            | Công ty con       | Lãi vay<br>Chi hộ      | 164.900.884            | -                      | 5.000.000       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Năng lượng Tài tạo Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận                 | Công ty con       | Chi hộ                 | 10.000.000             | 5.000.000              | 5.000.000       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận     | Công ty con       | Chi hộ                 | -                      | 5.000.000              | 5.000.000       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận              | Công ty con       | Chi hộ                 | -                      | 5.000.000              | 5.000.000       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                   |                        | <b>639.008.129.274</b> | <b>600.946.505.775</b> |                 |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

### 28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan  | Mối quan hệ   | Nghiệp vụ            | Số cuối năm            | Số đầu năm             | VND |
|--|---------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>   |               |                      |                        |                        |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định                              | Công ty con   | Mua hàng             | 200.641.334.445        | 56.093.633.619         |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nhơn Hội – Bình Định                   | Công ty con   | Mua hàng             | 56.166.912.937         | -                      |     |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen                                       | Bên liên quan | Mua hàng             | 54.215.530.025         | 6.115.897.221          |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam                                 | Công ty con   | Mua hàng             | 53.560.995.083         | -                      |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen                      | Công ty con   | Mua hàng             | 14.226.066.980         | 9.331.853.822          |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen                                    | Công ty con   | Mua hàng             | 2.000.000.000          | 14.500.000.000         |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An                         | Bên liên quan | Mua hàng             | 427.095.341            | -                      |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nam Cẩm Nghệ An                        | Công ty con   | Mua hàng             | -                      | 128.981.860.181        |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |               |                      | <b>381.237.934.811</b> | <b>215.023.244.843</b> |     |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                   |               |                      |                        |                        |     |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen                                       | Bên liên quan | Trả trước            | 145.963.739.883        | 8.394.282.049          |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định                              | Công ty con   | Trả trước            | 78.751.807.428         | -                      |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |               |                      | <b>224.715.547.311</b> | <b>8.394.282.049</b>   |     |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>  |               |                      |                        |                        |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Du Long | Công ty con   | Góp vốn              | 24.700.000.000         | -                      |     |
| DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen                                     | Bên liên quan | Trả lại tiền mua đất | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu xây dựng Hoa Sen Yên Bái              | Công ty con   | Chi hộ               | 16.800.000             | -                      |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nhơn Hội – Bình Định                   | Công ty con   | Thu hộ               | -                      | 6.000.000              |     |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen                                       | Bên liên quan | Thu hộ               | -                      | 2.300.000              |     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen                      | Công ty con   | Thu hộ               | -                      | 784.000                |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |               |                      | <b>25.716.800.000</b>  | <b>1.009.084.000</b>   |     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Năm nay               | Năm trước             |
| Lương Ban Tổng Giám đốc                  | 15.910.226.680        | 13.233.255.424        |
| Thưởng Ban Tổng Giám đốc                 | 14.580.000.000        | 5.968.000.000         |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 2.000.000.000         | 1.859.000.000         |
| Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát  | 26.810.000.000        | 11.636.460.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>59.300.226.680</b> | <b>32.696.715.424</b> |

**29. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê đất và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                    |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Dưới 1 năm       | 102.622.704.600        | 75.550.440.800         |
| Từ 1 tới 5 năm   | 360.182.972.527        | 266.600.521.480        |
| Trên 5 năm       | 247.322.009.333        | 182.710.585.480        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>710.127.686.460</b> | <b>524.861.547.760</b> |

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                      |                          |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
|                  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Dưới 1 năm       | 155.269.354.547          | 186.859.086.366          |
| Từ 1 tới 5 năm   | 616.331.681.818          | 741.692.236.365          |
| Trên 5 năm       | 341.516.000.000          | 593.967.700.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>1.113.117.036.365</b> | <b>1.522.519.022.731</b> |

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có khoản cam kết trị giá 35.525.754.918 VND (Ngày 30 tháng 9 năm 2016: 200.919.905.078 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**29. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**Cam kết góp vốn**

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có các cam kết góp vốn vào công ty con và công ty liên kết nhưng chưa được góp đủ vốn được trình bày như sau:

|   | Cam kết góp vốn        |          | Thực góp              |
|---|------------------------|----------|-----------------------|
|   | Giá trị                | % sở hữu | Giá trị               |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Vân Hội   | 70.000.000.000         | 70%      | 2.800.000.000         |
| Công ty TNHH Một Thành viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận                 | 20.000.000.000         | 100%     | -                     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận                            | 30.000.000.000         | 100%     | -                     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận     | 50.000.000.000         | 100%     | 3.000.000.000         |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận              | 50.000.000.000         | 100%     | 2.500.000.000         |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận | 100.000.000.000        | 100%     | 15.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Hội Vân   | 22.500.000.000         | 45%      | 450.000.000           |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn  | 45.000.000.000         | 45%      | 27.900.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>387.500.000.000</b> |          | <b>51.650.000.000</b> |

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2017